UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG
Liên Sở
XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH
Số: 1701 /CB-LS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Vĩnh Long, ngày 04 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

THÁNG 7 NĂM 2023

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
A	**VẬT LIỆU XÂY DỰNG**										
I	**XI MĂNG**										
1	Xi măng PCB 40 Hà Tiên (một con lân) xây tô	Bao	87.500		86.364	90.000	89.000	85.000	82.000	85.000	
2	Xi măng PCB 40 Hà Tiên Kiên Lương	Bao					92.000				
3	Xi Măng Cần Thơ	Bao					87.000				
4	Xi măng Nghi Sơn	Bao					95.000				
5	Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng	Bao	88.000		90.909	94.000	103.000	94.000	90.000	105.000	
6	Xi măng trắng (TQ + mã lai)	Bao	155.000			160.000		170.000	152.000		
7	Xi măng trắng Thái Lan (Bao 40 Kg)	Bao	203.000			180.000	180.000	170.000			
8	Xi măng Fico PCB 40	Bao					93.000	85.000			
9	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	Bao						85.000			
10	Xi măng Tây Đô PCB40	Bao					88.000				
11	Xi măng Vcicem Hà Tiên	Bao					89.000				
12	Xi măng Insee PC 40	Bao					103.000				
13	Xi măng AllBuil PCB50 Premium đóng bao 50kg	Bao		92.169							

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
14	Xi măng AllyBuid PCB40 Premium đóng bao 50kg	Bao		82.859							
15	Xi măng Buildee đóng bao 50 kg	Bao		79.135							
II	**SẮT THÉP**		***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	
16	Phi 4	Kg	16.500		20.000	19.400	20.950		17.500		
17	Phi 6	Kg	16.650	17.195	17.273	19.000	20.850	16.500	17.500	17.500	
18	Phi 8	Kg	16.650	17.053	17.273	19.000	20.850	16.500	17.500	17.500	
19	Phi 10	Cây	104.900	108.585	114.000	125.000	135.000	105.000	102.000	111.000	
20	Phi 12	Cây	165.000	170.715	154.545	195.000	214.000	165.000		170.000	
21	Phi 14	Cây	226.200	233.985	236.000	262.000		222.000		233.000	
22	Phi 16	Cây	292.900	302.955	304.000	315.000	378.200	290.000		300.000	
23	Phi 18	Cây	373.900	387.030	387.000	410.000	483.100	367.000		390.000	
24	Phi 20	Cây	462.200	481.840	479.000	485.000				480.000	
25	Phi 22	Cây								580.000	
26	Phi 25	Cây					948.200				
Sắt hộp					**Dài 6m (thép hộp đen) phôi nhật**	**Dài 6m (trắng)**				**Dài 6m phôi nhật**	
27	Sắt hộp 12 x 12 mm (dầy 0,9 mm)	Cây					52.460				
28	Sắt hộp 12 x 12 mm (dầy 1,0 mm)	Cây				61.000	58.865				
29	Sắt hộp 13 x 26 mm (dầy 0,8 mm)	Cây					77.470				
30	Sắt hộp 13 x 26 mm (dầy 1,0 mm)	Cây					98.820				
31	Sắt hộp 13 x 26 mm (dầy 1,1 mm)	Cây					109.495				
32	Sắt hộp 13 x 26 mm (dầy 1,2 mm)	Cây					120.170				
33	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 0,8 mm)	Cây					54.595				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
34	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 0,9 mm)	Cây					61.915				
35	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 1,0 mm)	Cây					69.540				
36	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 1,1 mm)	Cây			61.647		76.860				
37	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 1,2 mm)	Cây					84.485				
38	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 0,9 mm)	Cây					90.585				
39	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,0 mm)	Cây					101.565				
40	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,1 mm)	Cây					112.545			80.000	
41	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			98.448		123.220				
42	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 0,9 mm)	Cây					114.375			85.000	
43	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,0 mm)	Cây					128.405				
44	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		95.000						100.000	
45	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			124.935		155.855				
46	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,4 mm)	Cây					185.305				
47	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		98.500						100.000	
48	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,0 mm)	Cây					154.940				
49	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		119.000						110.000	
50	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,2 mm)	Cây					188.185				
51	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,4 mm)	Cây					221.735				
52	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				233.000					
53	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 0,9 mm)	Cây					138.165			100.000	
54	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,0 mm)	Cây					154.940				
55	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,1 mm)	Cây					171.715			115.000	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
56	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,2 mm)	Cây					188.185				
57	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,4 mm)	Cây					221.735			150.000	
58	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				248.000					
59	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 0,9 mm)	Cây					186.050				
60	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,0 mm)	Cây					208.315				
61	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		154.000							
62	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,2 mm)	Cây				242.000	253.150				
63	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,4 mm)	Cây					297.985				
64	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				280.000					
65	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		119.000						125.000	
66	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,0 mm)	Cây					195.200				
67	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		145.000						145.000	
68	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			187.776	237.000	236.985				
69	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,4 mm)	Cây		180.000						190.000	
70	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				309.000					
71	Sắt hộp 50 x 50 mm (dầy 1,4 mm)	Cây				360.000	374.540				
72	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		142.500						160.000	
73	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,0 mm)	Cây					235.155				
74	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		172.000						180.000	
75	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			226.944		285.785				
76	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,4 mm)	Cây			262.853		336.415			225.000	
77	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,5 mm)	Cây							217.000		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
78	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,8 mm)	Cây							255.000		
79	Sắt hộp 75 x 75 mm (dầy 1,4 mm)	Cây								365.000	
80	Sắt hộp 90 x 90 mm (dầy 1,4 mm)	Cây								440.000	
81	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 0,9 mm)	Cây					281.515				
82	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,1 mm)	Cây					349.225				
83	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			305.050	380.000	383.080				
84	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,4 mm)	Cây		286.500	354.355					310.000	
85	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,8 mm)	Cây		381.000						400.000	
86	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		298.000							
87	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			383.155		499.000				
88	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,4 mm)	Cây			445.364	568.000	580.000				
89	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,8 mm)	Cây				741.000	740.000				
90	Sắt hộp 60 x 120 mm (dầy 1,4 mm)	Cây				706.000	699.000				
91	Sắt hộp 60 x 120 mm (dầy 1,8 mm)	Cây			686.362	893.000	893.000				
Sắt V											
92	Sắt V 5 (dài 6m; 13,0 Kg)	Cây			240.000	246.000					
93	Sắt V 5 (dài 6m; 15,5 Kg)	Cây				325.000	364.250				
94	Sắt V 5 (dài 6m; 19,0 Kg)	Cây				435.000	446.500				
95	Sắt V 4 (dài 6m; 8,5 Kg)	Cây				203.000	199.750				
96	Sắt V 4 (dài 6m; 9,0 Kg)	Cây				239.000					
97	Sắt V 4 (dài 6m; 12 Kg)	Cây					240.000				
98	Sắt V 3 (dài 6m; 6,0 Kg)	Cây			115.000	126.000	120.000				
99	Sắt V 3 (dài 6m; 6,5 Kg)	Cây				155.000	152.750				
100	Sắt V 3 (dài 6m; 7,5 Kg)	Cây				156.000	150.000				
101	Sắt V3 xanh XN (2L3)	Cây		114.500							

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
102	Sắt V4 xanh XN (2L8)	Cây		173.000							
103	Sắt V5 xanh XN (3L)	Cây		244.500							
104	Sắt V3 đỏ XN (>3L)	Cây		152.000							
105	Sắt V4 đỏ XN (3L8)	Cây		238.000							
106	Sắt V5 đen XN (4L8)	Cây		378.000							
107	Sắt V63 đen XN (5L)	Cây		595.000							
108	Sắt V70 đen (5L)	Cây		662.000							
Thép tấm											
109	Thép tấm 1,2ly (1,25m x 2,5m)	Tấm			630.000						
110	Thép tấm 1,5ly (1,25m x 2,5m)	Tấm			780.000						
111	Thép tấm 2,0ly (1,25m x 2,5m)	Tấm			1.060.000						
Xà gồ											
112	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 1,5 mm)	m		48.000							
113	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 2,0 mm)	m		62.000							
114	Kẽm C 45 x 100 mm (dầy 2,0 mm)	m		77.000							
115	Kẽm C 45 x 125 mm (dầy 2,0 mm)	m		84.000							
116	Kẽm C 45 x 150 mm (dầy 2,0 mm)	m		98.000							
117	Kẽm C 45 x 200 mm (dầy 2,0 mm)	m		113.000							
III	**ĐÁ, CÁT**										
118	Đá 1x2 (đen, xám)	m3	385.000	345.000		385.000		380.000			
119	Đá 1x2 (xanh, trắng)	m3	450.000			425.000	450.000	440.000	420.000	440.000	
120	Đá 4x6 (xanh)	m3			400.000		395.000				
121	Đá 4x6 (đen, xám)	m3	340.000	329.000	327.273	375.000	380.000	360.000			
122	Đá 4x6 (trắng)	m3			400.000		420.000	430.000			

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
123	Đá 5x7 (đen, xám)	m3					400.000	360.000			
124	Đá mi sàng	m3	380.000		380.000	360.000	320.000	370.000			
125	Đá 0x4 (đen, trắng, xám)	m3	350.000		309.091	320.000	320.000	330.000			
126	Cát vàng (nhuyễn)	m3			309.091	340.000	300.000	310.000		320.000	
127	Cát vàng (to)	m3	420.000		377.273	380.000	400.000	400.000			
128	Cát đổ nền tại mỏ khai thác	m3			60.000		60.000	60.000		60.000	
129	Cát san lấp tại các đại lý bán lẻ	m3		290.000	227.273	280.000		250.000	225.000		
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**										
130	Gạch ống loại 1: 70x70x170	Viên					1.300	1.300			
131	Gạch ống loại 1: 80x80x180	Viên	1.350	1.430	1.364	1.500	1.500	1.200	1.200	1.200	
132	Gạch thẻ loại 1: 40x70x170	Viên			1.364		1.200				
133	Gạch thẻ loại 1: 40x80x180	Viên	1.250	1.370	1.364	1.380	1.350		1.150	1.200	
134	Gạch tàu loại 1: 30x30 cm	Viên					6.600	6.000			
135	Gạch bông (25x40)	m2					105.000				
136	Gạch bông (40x40)	m2					95.000				
137	Gạch men (20 x 25)	m2					112.000				
138	Gạch men (25 x 25)	m2					110.000			96.000	
139	Gạch men (25 x 40)	m2	95.000		109.091	103.000	105.000	85.000		100.000	
140	Gạch men (30 x 30)	m2	105.000	130.000	109.091		120.000	110.000			
141	Gạch men (30 x 45)	m2	110.000		100.000		110.000				
142	Gạch men (40 x 40)	m2	115.000				90.000	85.000		95.000	
143	Gạch men (50 x 50)	m2	120.000		109.091		120.000	90.000		125.000	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
144	Gạch men (60 x 60)	m2	130.000	140.000	140.909	142.000	160.000	135.000			
145	Gạch bóng kiếng (60 x 60)	m2	215.000		227.273		190.000				
146	Ngói lợp Đồng nay 22 viên/m2	Viên					6.000				
147	Gạch ống không nung 80x80x180	Viên						1.250			
148	Gạch thẻ không nung 40x80x180	Viên						980			
149	Gạch Block không nung 90x190x390	Viên						10.000			
150	Gạch Block không nung 190x190x390	Viên						11.000			
V	**TẤM LỢP**										
151	Tôn FiBroximăng (1m x 1,5m)	Tấm	75.000			75.000	72.000	70.000		83.000	
152	Tôn tráng kẽm (dày 0,35mm), (1,8-2,0 kg/m)	m	70.000			70.000	69.000	68.000	68.000		
153	Tôn tráng kẽm (dày 0,40mm), (2,4-2,5 kg/m)	m	75.000				73.000	74.000	73.000		
154	Tôn tráng kẽm (dày 0,45mm), (2,9-3,0 kg/m)	m	81.000				79.000	80.000	80.000		
155	Tôn tráng kẽm (dày 0,50mm), (3,3-3,5 kg/m)	m	87.000				82.000	85.000	90.000		
156	Tôn lạnh (dày 0,35mm), (2,5-2,6 kg/m)	m	100.000	87.000	103.400		118.000	88.000			
157	Tôn lạnh (dày 0,40mm), (2,9-3,0 kg/m)	m	110.000	107.000	114.950		136.000	105.000			
158	Tôn lạnh (dày 0,45mm), (3,3-3,5 kg/m)	m	120.000	119.000	128.150		150.000	115.000			
159	Tôn lạnh (dày 0,50mm), (3,8-4,0 kg/m)	m		132.000	141.350		165.000	120.000			
160	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,35mm), (2,7-2,9 kg/m)	m	95.000			98.000	97.500	95.000	80.000		
161	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm), (3,4-3,6 kg/m)	m	115.000	115.000			137.000	115.000		107.000	
162	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm), (3,9-4,0 kg/m)	m	125.000	128.000			152.000	120.000		119.000	
163	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm), (4,3-4,4 kg/m)	m	140.000	141.000			168.000	124.000		131.000	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
164	Tôn lạnh (dày 0,4mm) zacs	Tấm								173.000	
165	Tôn lạnh (dày 0,45mm) zacs	Tấm								198.000	
166	Tôn lạnh (dày 0,5mm) zacs	Tấm								218.000	
VI	**VÁN ÉP - GỖ XÂY DỰNG**										
167	Ván ép Sàn dày 1,6cm (1,2m x 2,4m)	Tấm			636.364						
168	Gỗ Thao lao xẽ hộp (đủ mực)	m3	15.000.000	14.550.000					15.200.000		
169	Gỗ chò INDO	m3		10.360.000					9.800.000		
170	Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)	m3			3.909.091				3.200.000		
171	Ván ép mỏng	Tấm	95.000								
VII	**CỪ TRÀM**										
172	Dài 5m (đầu ngọn = 4,5cm)	Cây					45.000				
173	Dài 4,5 - 5m (đầu ngọn >4,5cm)	Cây	38.000				42.000				
174	Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn >=4,5 - 5,0cm)	Cây	45.000				42.000		36.000		
175	Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn >4,5cm)	Cây	35.000				40.000				
176	Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn = 4,0-4,5cm)	Cây					38.000		32.000		
177	Dài 4m (đầu ngọn = 3,5cm)	Cây					30.000				
178	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,5 - 5,0cm)	Cây	33.000				38.000		30.000		
179	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,2cm)	Cây	30.000				38.000				
180	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn < 4,0cm)	Cây	29.000				33.000				
181	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn = 3,0 - 3,4cm)	Cây	28.000				25.000				
182	Dài 3m (ngọn 3,5cm)	Cây	25.000				26.000				
VIII	**CỬA KÍNH CÁC LOẠI**										
183	Cửa đi gỗ Thao lao	m2					3.200.000				
184	Cửa sổ gỗ Thao lao	m2					3.200.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
185	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	m2	800.000	750.000		840.000	1.050.000				
186	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	m2	700.000			740.000	950.000				
187	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	m2				1.180.000	1.530.000				
188	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	m2				1.000.000	1.350.000				
189	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	m2				1.250.000	1.350.000				
190	Cửa đi Pa nô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (không có khung bảo vệ)	m2					1.250.000				
191	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	m2	1.050.000			1.100.000	1.350.000				
192	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt dẹt có kính (không khung bảo vệ)	m2				1.050.000	1.050.000				
193	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2				1.350.000	1.250.000				
194	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2	1.350.000			1.130.000	1.250.000				
195	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính trắng (1mx1,2m), (không khung bảo vệ)	m2					1.150.000				
196	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính trắng (1mx1,2m), (có khung bảo vệ)	m2					1.250.000				
197	Cửa đi nhôm trắng	m2	1.150.000			1.150.000	1.250.000				
198	Cửa sổ nhôm trắng	m2	1.050.000			1.100.000	1.250.000				
199	Vách ngăn khung nhôm Đài loan, kính Nhật	m2					700.000				
200	Khuôn bông hoa văn sắt dẹt	m2					750.000				
201	Khuôn bông sắt ống vuông	m2					850.000				
202	Kiếng 5 ly Nhật màu trắng	m2				275.000	290.000				
203	Kiếng 10 ly Nhật trắng	m2				700.000	680.000				
204	Kiếng 5ly TQ trắng	m2					150.000		145.000		
205	Kiếng 5ly TQ màu trà, màu xanh	m2					250.000		230.000		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
206	Kiếng 5ly Nhật màu khói	m2					240.000		230.000		
207	Kiếng 10ly Nhật màu	m2					360.000		355.000		
208	Tay nắm cửa kiếng (kiếng 10ly)	cái					220.000		198.000		
B	**VẬT TƯ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC (Công ty Cổ phần Cấp Nước Vĩnh Long)**										
Bảng giá vật tư ngành nước tháng 7/2023 (Liên hệ Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long)											
I	**VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC DÂN DỤNG**										
Ống sắt tráng kẽm											
209	Ống STK Ø 21x1,9mm (cây 6m)	m	30.500								
210	Ống STK Ø 27x1,9mm (cây 6m)	m	41.300								
211	Ống STK Ø 34x2,1mm (cây 6m)	m	67.000								
212	Ống STK Ø 42x2,1mm (cây 6m)	m	72.500								
213	Ống STK Ø 49x3,2mm (cây 6m)	m	119.500								
214	Ống STK Ø 60x3,2mm (cây 6m)	m	152.000								
Co nhựa PVC											
215	Co nhựa PVC Ø 21	cái	2.000		1.818		3.000		2.000		
216	Co nhựa PVC Ø 27	cái	2.800		2.727				2.500		
217	Co nhựa PVC Ø 34	cái	3.750		3.636				3.500		
218	Co nhựa PVC Ø 42	cái	5.000		6.364						
219	Co nhựa PVC Ø 49	cái	5.500		4.545						
220	Co nhựa PVC Ø 60	cái	6.500		5.455				6.500		
221	Co nhựa PVC Ø 90	cái	12.500		11.818				11.000		
222	Co nhựa PVC Ø 114	cái					147.700				
223	Co nhựa PVC Ø 140	cái					194.700				
Tê nhựa PVC											
224	Tê nhựa PVC Ø 21	cái	2.500		2.727				2.500		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
225	Tê nhựa PVC Ø 27	cái	3.500		3.636				3.500		
226	Tê nhựa PVC Ø 34	cái	4.500		4.545				4.500		
227	Tê nhựa PVC Ø 42	cái	5.500		5.455				6.500		
228	Tê nhựa PVC Ø 49	cái	6.500		7.273						
229	Tê nhựa PVC Ø 60	cái	10.500		8.182				11.000		
230	Tê nhựa PVC Ø 90	cái	15.000		18.182				15.000		
Van nhựa PVC											
231	Van nhựa PVC Ø 21	cái	16.000								
232	Van nhựa PVC Ø 27	cái	20.000		20.000		22.700				
233	Van nhựa PVC Ø 34	cái	31.000		29.091						
234	Van nhựa PVC Ø 42	cái	41.000		40.909						
235	Van nhựa PVC Ø 49	cái	60.000		50.000						
236	Van nhựa PVC Ø 60	cái			68.182						
237	Van nhựa PVC Ø 90	cái			190.909						
Ống nhựa các loại											
238	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,2mm (dài 4m)	m	5.500				6.912		4.200		
239	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,6mm (dài 4m)	m	8.500	9.200			8.750				
240	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,6mm (dài 4m)	m	9.000				11.880				
241	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,8mm (dài 4m)	m	12.000	13.200			13.250		10.000		
242	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,4mm (dài 4m)	m							8.000		
243	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,8mm (dài 4m)	m	16.000	17.200			16.956		12.000		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
244	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,1mm (dài 4m)	m							17.500		
245	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 1,8mm (dài 4m)	m							15.000		
246	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 2,0mm (dài 4m)	m							21.000		
247	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 1,8mm (dài 4m)	m							18.000		
248	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm (dài 4m)	m					30.996		27.000		
249	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 3,0mm (dài 4m)	m					74.412				
250	Ống nhựa PVC Ø 250 dày 7,3mm (dài 4m)	m					404.449				
251	Ống nhựa PVC Ø 315 dày 6,2mm (dài 4m)	m					434.802				
252	Ống nhựa PVC Ø 315 dày 9,2mm (dài 4m)	m					639.944				
253	Ống PVC Ø 21 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			27.273						
254	Ống PVC Ø 27 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			40.909						
255	Ống PVC Ø 34 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			54.545						
256	Ống PVC Ø 42 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			68.182						
257	Ống PVC Ø 49 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			81.818						
258	Ống PVC Ø 90 x 2,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			190.909						
259	Ống PVC Ø 114 x 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			263.636						
260	Ống uPVC Ø 60 x 2,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					46.764				
261	Ống uPVC Ø 60 x 3,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				52.000					

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
262	Ống uPVC Ø 90 x 3,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				68.000					
263	Ống uPVC Ø 114 x 3,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				84.000					
264	Ống uPVC Ø 168 x4,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				154.000					
265	Ống uPVC Ø 200 x5,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					286.761				
266	Ống uPVC Ø 200 x 6,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				330.000					
267	Ống nhựa uPVC Ø 27 dày 1,8mm (dài 4m)	m			18.182		15.012				
268	Ống nhựa uPVC Ø 34 dày 2,0mm (dài 4m)	m			27.273		21.700				
269	Ống nhựa uPVC Ø 42 dày 1,2mm (dài 4m)	m			27.273						
270	Ống nhựa uPVC Ø 49 dày 2,5mm (dài 4m)	m					37.044				
271	Ống nhựa uPVC Ø 49 dày 3,0mm (dài 4m)	m			40.909						
272	Ống nhựa uPVC Ø 60 dày 2,5mm (dài 4m)	m					46.764				
273	Ống nhựa uPVC Ø 60 dày 3,0mm (dài 4m)	m			45.455						
274	Ống PVC Ø 21 x 1,6mm (Nhựa Tđnh Cơng) (đi 4m)	m	2.700								
275	Ống PVC Þ 27 x 1,8mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	3.300								
276	Ống PVC Þ 34 x 2,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	5.800								
277	Ống PVC Þ 42 x 2,1mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	10.100								
278	Ống PVC Þ 49x 2,4mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	10.700								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
279	Ống PVC Þ 60x 2,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	12.200								
280	Ống PVC Þ 90x 2,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	21.500								
281	Ống PVC Þ 114x 3,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	32.500								
282	Ống uPVC Þ 60 x 3,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	14.500								
283	Ống uPVC Þ 90 x 3,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	23.800								
284	Ống uPVC Þ 114 x 3,8mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	41.200								
285	Ống uPVC Þ 168 x 4,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	64.200								
286	Ống uPVC Þ 200 x 5,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	117.200								
287	Ống uPVC Þ 250 x 7,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	206.300								
288	Ống uPVC Þ 315 x 9,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	335.800								
289	Ống uPVC Þ 60 x 2,8mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	14.000								
290	Ống uPVC Þ 90 x 2,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	23.500								
291	Ống uPVC Þ 114 x 3,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	32.500								
292	Ống uPVC Þ 168 x 4,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	64.200								
293	Ống uPVC Þ 200 x 5,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	117.200								
294	Ống uPVC Þ 250 x7,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	206.300								
295	Ống uPVC Þ 315 x 9,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	335.800								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
296	Ống uPVC Þ 400 x 11,7mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	499.800								
C	**VẬT TƯ, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN**										
Bảng giá vật tư ngành điện tháng 7 thực hiện theo tháng 5/2023 (Liên hệ Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long)											
I	**VẬT TƯ ĐIỆN DÂN DỤNG**										
297	Bóng đèn néon 1,2m Toshiba	bóng	20.000	19.500			16.000		18.000		
298	Bóng đèn néon 0,6mToshiba	bóng	15.000	17.500			15.000		15.000		
299	Bóng đèn néon 1,2m VN (ĐQ)	bóng	18.000	18.000			16.000		15.000		
300	Bóng đèn néon 0,6m VN (ĐQ)	bóng	11.000				12.000		12.000		
301	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 2U	bóng	30.000			34.000	35.000		28.000		
302	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 3U	bóng	35.000				42.000		30.000		
303	Bóng điện quang tròn 75W	bóng			9.091		7.000		6.500		
304	Ổ cắm nhựa VN 3 lổ	cái	15.000	14.600			20.000		14.000		
305	Công tắc nhựa VN	cái	6.000	6.500	9.091		7.000	6.000	5.000		
306	Băng keo VN	cuộn	5.500	7.000				6.000			
307	Tăng phô 40W-20W (VN)	cái	42.000	33.500		42.000	40.000				
308	Tăng phô 40W-20W (Thái Lan)	cái	45.000			45.000	50.000				
309	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 1	cái	45.000	43.000							
310	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 2	cái	37.500	38.000				33.000			
311	Máng đèn 1,2m VN loại 1	cái	30.000	28.000		27.000	23.000				
312	Máng đèn 0,6m VN loại 1	cái	25.000	25.000		22.000	16.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
313	Bảng điện nhựa 20x30 cm	cái	12.000		13.636	18.000	13.000				
314	Bảng điện nhựa 20x20 cm	cái	9.000		9.091		8.000	15.000			
315	Bảng điện nhựa 8x16 cm	cái	6.500		6.364		5.000	7.000			
316	Dây điện đơn 12/10	m	5.000	5.800					4.000		
317	Dây điện đơn 16/10	m	6.500	6.400				6.000	5.500		
318	Dây điện đơn 20/10	m	8.000	8.500				7.000	7.500		
319	Dây điện đơn 26/10	m			9.091				11.500		
320	Dây điện đơn 30/10	m			13.636				15.000		
321	Dây điện đôi 2x32	m	6.500	7.000			5.700		5.500		
322	Cáp điện lực lõi đồng đôi CVV 2x22	m	185.000								
323	Cáp điện lực lõi đồng đơn CV 2x22-750v	m	4.000								
324	Ống luồn dây điện phi 11 VN L2m tròn	Cây	3.000						3.000		
325	Ống luồn dây điện phi 13 VN L2m tròn	Cây	9.000			8.000					
326	Ống luồn dây điện VN loại dẹp 2 phân L=2m	Cây	6.500		8.182		6.000		5.000		
327	Cầu dao điện 60A	cái	98.000	87.000			95.000		72.000		
328	Cầu dao điện 30A	cái	65.000	57.000			59.000		48.000		
329	Cầu chì 5A VN	cái	10.000	9.000	9.091		6.000				
330	Cầu chì 10A VN	cái					11.000				
331	Quạt treo tường (LIDO)	cái	260.000	265.000							
332	Quạt treo tường (SENKO)	cái			281.818						
333	Quạt trần Đồng Nai VN	cái	750.000			650.000	690.000				
334	Quạt trần Victor	cái			818.182						

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
D	**SƠN**										
335	Sơn ngoài 18c	Thùng	945.000								
336	Sơn trong 3,8c	Thùng	270.000								
337	Bột trét trong DUTA (40kg)	Bao							220.000		
338	Bột trét ngoài DUTA (40kg)	Bao			318.182						
339	Sơn phủ trong JOTUN (Thùng 18lít)	thùng			1.363.636						
340	Sơn phủ ngoài JOTUN (Thùng 17lít)	thùng			1.636.364						
341	Sơn Expo ngoài 18 lít (25kg)	thùng			1.545.455						
342	Sơn Expo trong 18 lít (25kg)	thùng			1.045.455						
343	Sơn nội thất	Thùng		748.000							
344	Sơn mịn nội thất	Thùng		1.860.000							
345	Sơn mịn ngoại thất	Thùng		2.190.000							
346	Bột trét nội thất	Bao		425.000							
347	Bột trét ngoại thất	Bao		485.000							
348	Sơn trang trí ngoại thất TIFA (TE) 4 lít	Thùng					310.000				
349	Sơn trang trí ngoại thất TIFA (TE) 18 lít	Thùng					1.100.000				
350	Sơn trang trí ngoại thất SANDO (SE) 4 lít	Thùng					415.000				
351	Sơn trang trí ngoại thất SANDO (SE) 18 lít	Thùng					1.420.000				
352	Sơn trang trí ngoại thất SUPER (PE) 1 kg	Kg					180.000				
353	Sơn trang trí ngoại thất SUPER (PE) 4 lít	Thùng					570.000				
354	Sơn trang trí ngoại thất SUPER (PE) 18 lít	Thùng					2.020.000				
355	Sơn trang trí ngoại thất SHIELD (SH) 1 kg	Kg					240.000				
356	Sơn trang trí ngoại thất SHIELD (SH) 5 lít	Thùng					1.080.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
357	Sơn trang trí ngoại thất SHIELD (SH) 5 lít	Thùng					3.400.000				
358	Sơn trang trí ngoại thất NANO SHIELD (NE) 1 lít	Lít					270.000				
359	Sơn trang trí ngoại thất NANO SHIELD (NE) 5 lít	Thùng					1.290.000				
360	Sơn trang trí ngoại thất NANO SHIELD (NE) 18 lít	Thùng					3.980.000				
361	Sơn lót ngoại thất SEALER 5 Lít	Thùng					520.000				
362	Sơn lót ngoại thất SEALER 18 Lít	Thùng					1.460.000				
363	Sơn lót ngoại thất SUPER 5 Lít	Thùng					670.000				
364	Sơn lót ngoại thất SUPER 18 Lít	Thùng					1.880.000				
365	Bột trét cao cấp SANO COAT 40 kg	Bao					340.000				
366	Bột trét nội thất SANO 40 kg	Bao					250.000				
367	Bột trét nội thất SUPER 40 kg	Bao					280.000				
368	Bột trét ngoại thất SANDO 40 kg	Bao					290.000				
369	Bột trét ngoại thất SUPER 40 kg	Bao					310.000				
370	Keo dát gạch KDG 25kg	Bao					260.000				
371	Keo dát gạch KDG 5kg	Bao					60.000				
372	Keo bóng nước KB	Kg					160.000				
373	Chất chống thấm CT-IIA 20 kg	Kg					105.000				
374	Chất chống thấm CT-IIA 4 kg	Kg					140.000				
375	Chất chống thấm CT-IIA 1 kg	Kg					150.000				
376	Sơn chống thấm màu AS 20 kg	Kg					105.000				
377	Sơn chống thấm màu AS 4 kg	Kg					140.000				
378	Sơn trang trí nội thất TIFA (TE) 4 Lít	Thùng					250.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
379	Sơn trang trí nội thất TIFA (TE) 18 Lít	Thùng					680.000				
380	Sơn trang trí nội thất SANDO (SI) 4 Lít	Thùng					295.000				
381	Sơn trang trí nội thất SANDO (SI) 18 Lít	Thùng					870.000				
382	Sơn trang trí nội thất SUPER (PI) 4 Lít	Thùng					365.000				
383	Sơn trang trí nội thất SUPER (PI) 18 Lít	Thùng					1.200.000				
384	Sơn trang trí nội thất CLEAN (SC) 4 Lít	Thùng					510.000				
385	Sơn trang trí nội thất CLEAN (SC) 18 Lít	Thùng					1.880.000				
386	Sơn trang trí nội thất NANO SATIN (NI) 1 Lít	Thùng					260.000				
387	Sơn trang trí nội thất NANO SATIN (NI) 5 Lít	Thùng					1.050.000				
388	Sơn trang trí nội thất NANO SATIN (NI) 18 Lít	Thùng					3.150.000				
E	**VẬT TƯ VÀ VẬT LIỆU KHÁC**										
389	Adao VN	Kg	6.000		5.455						
390	Vôi bột	Kg	11.000		13.636						
391	Bột màu VN xuất khẩu	Kg	38.000				35.000				
392	Vôi nước (bịch 10Kg)	bịch	17.000	17.000			16.000			20.000	
393	Đinh các loại	Kg	22.000				27.000	24.000			
394	Đinh dù	hộp	27.000	25.000	22.727					20.000	
395	Que hàn VN 3,2ly	Kg					23.000				
396	Dây kẽm gai	Kg	22.000				26.000				
397	Dây kẽm buộc	Kg	25.000	20.800	22.727		25.000	30.000	22.500	22.000	
398	Dây dẻo	Kg	26.500		22.727		20.000	24.000	23.000		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
399	Giấy nhám (0,1m x 0,2m)	tờ	2.500				2.500				
400	Lưới B40 (khổ 1,2m)	Kg	21.000	20.000	20.000		20.000	21.500	18.000	20.000	
401	Lưới B40 (khổ 1,5m)	Kg	21.000		20.000	22.500	20.000	21.500	18.000	20.000	
402	Tấm nhựa la phông khổ 0,18 m	m	12.500	12.500			14.000				
403	Trần nhựa	m2							85.000		
404	Trần thạch cao	m2							135.000		
405	Trần Uco rima	m2	109.000								
406	Trần Eron (chống cháy)	m2	109.000								
407	Bàn cầu thấp (Xí xổm) Thiên Thanh	cái	270.000		254.545		220.000	290.000			
408	Bàn cầu cao (Xí bệt có thùng nước) Thiên Thanh	bộ	1.550.000		1.772.727		1.600.000				
409	Bộ vệ sinh Dolacera (gạt)	bộ	735.000	740.000			750.000			750.000	
410	Bộ vệ sinh Dolacera (1 nhấn)	bộ	825.000	840.000	863.636		900.000			800.000	
411	Bộ vệ sinh Dolacera (2 nhấn)	bộ			1.045.455		1.100.000			900.000	
412	Lavabô (hợp tác)	cái	245.000		254.545		350.000	350.000			
413	Cửa nhựa 0,75 x 1,9 m	bộ		450.000	590.909		570.000	400.000		440.000	
414	Cửa nhựa 0,80 x 2,0 m	bộ		550.000	609.091		590.000	420.000		460.000	
415	Bàn cầu thấp (sành)	cái		235.000			270.000			200.000	
416	Bàn cầu cao (sành)	cái		360.000			370.000			300.000	
417	Cửa mủ không Bao 8 x 18	cái					220.000			280.000	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
CÔNG TY TNHH MTV 622 XÍ NGHIỆP 406 **Địa chỉ: Tổ 5, khóm 2, Phường Thành Phước, TX. Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long** **ĐT: 02703742699, 0908245379** **(Giá này chưa có thuế VAT và được giao tại tỉnh Vĩnh Long)**											
418	Xi măng GENWESTCO PCB 40 (50kg)	Bao	77.273								
419	Xi măng GENWESTCO PCB 50 (50kg)	Bao	86.364								
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH LONG SƠN TẠI LONG AN **Địa chỉ: Lô KB3, KCN Nhựt Chánh, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An** **Điện thoại: 0888803666** **Email: contact@longsoncement.com.vn** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
420	Xi Măng Long Sơn PCB40	Bao	87.400								
421	Xi Măng Tam Sơn PCB40	Bao	85.560								
CÔNG TY CỔ PHẦN 720 **Địa chỉ: Đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.** **ĐT: (0292) 3841099 - Fax: (0292) 3841398** **Email: truongnguyen720@yahoo.com.vn** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
422	Xi măng CỬU LONG PCB40 (50kg/bao) - QCVN 16:2019/BXD	bao	78.000								
423	Xi măng CỬU LONG 2 PCB40 (50kg/bao) - QCVN 16:2019/BXD	bao	78.000								
424	Xi măng FUJIPRO PCB40 (50kg/bao) - QCVN 16:2019/BXD	bao	78.000								
425	Xi măng TOP ONE PCB40 (50kg/bao) - QCVN 16:2019/BXD	bao	78.000								
426	Xi măng 720 Cần Thơ PCB40 (50kg/bao) - QCVN 16:2019/BXD	bao	78.000								
427	Xi măng GREENCEM PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD	bao	77.000								
428	Xi măng AMERICCAN CEMENT PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD	bao	78.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
429	Xi măng MEKONG CEMENT PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD	bao	78.000								
430	Xi măng FUJIPRO CAO CẤP PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD	bao	80.000								
431	Xi măng POOC LĂNG HỖN HỢP - FUJIPRO đa dụng HIGH - S PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD	bao	79.000								
432	Xi măng Hà Tiên- Đồng Tháp PCB 40 (50kg/bao)- TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD	bao	77.000								
433	Xi măng Hà Tiên- Vị Thanh cao cấp PCB 40 (50kg/bao)- TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD	bao	77.000								
434	Xi măng Hà Tiên- Kiên Hải PCB 40 (50kg/bao)- TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD	bao	77.000								
CÔNG TY TNHH SX VÀ THƯƠNG MẠI THÉP TÂY NAM **Địa chỉ: Cụm Công Nghiệp Thiên Lộc Thành, Ấp 4, Xã Long Sơn, Huyện Cần Đước, tỉnh Long An.** **ĐT: 02723.989898 Di động: 0903.002.655** **(Giá này chưa có thuế VAT; Giá này được giao tại Công ty)**											
A	**TÔN LẠNH VINA ONE AZ100**										
435	Dày 0.40mm	m	111.589								
436	Dày 0.45mm	m	122.924								
437	Dày 0.50mm	m	135.426								
B	**TÔN LẠNH MÀU VINA ONE**										
438	Dày 0.40mm	m	117.644								
439	Dày 0.45mm	m	127.733								
440	Dày 0.50mm	m	139.781								
C	**TÔN LẠNH DOCTOR**										
441	Dày 0.40mm	m	118.691								
442	Dày 0.45mm	m	131.567								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
443	Dày 0.50mm	m	145.527								
444	Dày 0.55mm	m	162.255								
D	**TÔN LẠNH MÀU DOCTOR**										
445	Dày 0.40mm	m	126.153								
446	Dày 0.45mm	m	141.362								
447	Dày 0.50mm	m	157.927								
CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA -CHI NHÁNH TẠI CẦN THƠ **Địa chỉ : 51/A Đường 3/2, P Xuân Khánh, Q Ninh Kiều , TP Cần Thơ** **ĐT: 02923.871091 , Di động : 0918.304105 (Anh Thắng)** **(Giá này được áp dụng tại Tp Vĩnh Long, giá này chưa bao gồm thuế VAT)**											
448	Gạch thạch Anh nhân tạo - 300x300	m2	196.079								
449	Gạch thạch Anh nhân tạo - 400x400	m2	179.739								
450	Gạch Men ốp tường - 300x600	m2	206.971								
451	Gạch thạch Anh (Granite nhân tạo) - 300x600	m2	234.205								
452	Gạch Thạch Anh (Granite hạt mè) - 600x600	m2	288.671								
453	Gạch thạch Anh (Granite nhân tạo) - 600x600	m2	234.205								
454	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 600x600 (màu nhạt)	m2	288.671								
455	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 600x600 (màu đậm)	m2	255.992								
455	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 800x800	m2	299.564								
456	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 1000x1000	m2	343.137								
CÔNG TY TNHH TUẤN HIỀN **Địa chỉ: Số 19, tổ 31, ấp Phú Sơn A, xã Long Phú, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long** **Hotline: 0945.469.469; Website: tuanhien.com.vn** **Dưới đây là những sản phẩm chính của Công ty TNHH Tuấn Hiền, ngoài ra Công ty còn nhiều loại sản phẩm có Quy cách khác nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của quý Khách hàng** **(Giá này có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)**											

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
BÊ TÔNG NHỰA NÓNG **Địa chỉ trạm: Số 90 tổ 5, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long** **(Giá này là giá bán tại trạm; Tại các huyện: Mang Thít, Long Hồ và Thành phố Vĩnh Long tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 35.000 đồng/Tấn; Tại các huyện: Vũng Liêm, Trà Ôn, Bình Tân, Bình Minh và Tam Bình tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 57.000 đồng/Tấn**											
457	Bê tông nhựa hạt trung C19	Tấn	1.755.300								
458	Bê tông nhựa hạt mịn C12.5	Tấn	1.797.300								
459	Bê tông nhựa hạt mịn C9.5	Tấn	1.817.100								
BÊ TÔNG XI MĂNG (BÊ TÔNG TƯƠI) **Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long** **Địa chỉ trạm số 2: KM 2065, Quốc lộ 1, khóm Đông Thuận, phường Đông Thuận, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long** **(Giá này là giá bán tại trạm; Tại các huyện: Mang Thít, Vũng Liêm, Tam Bình, Bình Tân và Trà Ôn tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 80.000 đồng/m3; Tại các huyện: Long Hồ, Bình Minh và Thành phố Vĩnh Long tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 40.000 đồng/m3)**											
460	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	1.245.000								
461	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	1.300.000								
462	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	1.354.500								
463	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	1.410.000								
464	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3	1.465.000								
HỢP TÁC XÃ CƠ ĐIỆN PHƯƠNG ĐÔNG **Địa chỉ: 154, Khóm 2, Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long** **Điện thoại: 02703.870284 -0963977722** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
465	Nắp cống composite 1mx1m dùng cho ống bọng Ø800	Ống	1.850.000								
466	Nắp cống composite 1,2mx1,2m dùng cho ống bọng Ø1000	Ống	2.350.000								
467	Nắp cống composite 1,4mx1,4m dùng cho ống bọng Ø1200	Ống	3.650.000								
468	Nắp cống composite 1,5mx1,5m dùng cho ống bọng Ø1200	Ống	4.650.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG **Địa chỉ: L31, đường 45, KDC 586, Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ** **Điện thoại: 0292 3918335 - 0913 339 499** **(Giá này chưa có thuế VAT, có bao gồm chi phí bốc dỡ sản phẩm xuống phương tiện của khách hàng tại Xưởng Hậu Giang, Ấp Thuận Hưng, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang)**											
I. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN (TCVN 9114:2012)											
469	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8) L=6,7,8m	m	555.556								
470	Dầm BTCT DƯL I.280 (2,8T) L=9m	m	555.556								
471	Dầm BTCT DƯL I.400 (H8) L=9,10,12 m	m	746.296								
472	Dầm BTCT DƯL I.500 (H8) L=15m	m	859.259								
473	Dầm BTCT DƯL I.650 (H8) L=18m	m	1.256.481								
474	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93) L=6,7,8,9 m	m	1.502.222								
475	Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93) L=9,10,12 m	m	1.644.444								
476	Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93) L=15 m	m	1.882.407								
477	Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93) L=18 m	m	2.029.630								
478	Dầm BTCT DƯL I.280 (0,65%HL93) L=6,7,8,9 m	m	1.468.889								
479	Dầm BTCT DƯL I.400 (0,65%HL93) L=9,10,12 m	m	1.622.222								
480	Dầm BTCT DƯL I.500 (0,65%HL93) L=15m	m	1.849.074								
481	Dầm BTCT DƯL I.650 (0,65%HL93) L=18m	m	1.996.296								
II. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93 (TCVN 9114:2012)											
482	Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới	dầm	29.277.778								
483	Dầm BTCT DƯL I.18.6m mới	dầm	51.759.259								
484	Dầm BTCT DƯL I.24.54mm	dầm	88.018.519								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
485	Dầm BTCT DƯL I.33m L=33m	dầm	159.166.667								
III. DẦM BẢN RỖNG BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC (TCVN 9114:2012)											
486	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=15m	dầm	100.000.000								
487	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=20m	dầm	150.000.000								
488	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=24m	dầm	188.888.889								
IV. PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO											
489	Gối cao su 200x105x25 mm	cái	383.333								
490	Gối cao su 250x150x25 mm	Cái	477.778								
491	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	Cái	1.011.111								
492	Khe co giãn cao su 260x1000x50	m	3.200.000								
493	Khe thép răng lược MSRS 22-20A mạ kẽm	m	6.611.111								
Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) **Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II,phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai** **ĐT: 0251 3836579** **Fax: 0251 3836346)** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
494	Bột trét ngoại thất Nippon Weather-Gard Skimcoat	Kg	13.880								
495	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Nội thất	Kg	11.180								
496	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	Kg	70.430								
497	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	Kg	123.940								
498	Sơn phủ Vatex	Lít	54.000								
499	Sơn phủ Matex	Lít	115.110								
500	Sơn phủ Super Matex	Lít	189.000								
501	Sơn phủ SuperGard	Lít	282.800								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
502	Sơn phủ WeatherGard Plus +	Lít	500.200								
503	Sơn phủ Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	Lít	210.600								
CTY TNHH TMDV VÀ XD SƠN BÌNH MINH **Cơ sở 1: 2796, P. Đông Thuận, TX Bình Minh, VL; Cơ sở 2: 67/19 Phó Cơ Điều, Phường. TPVL.** **ĐT: 02703.767.312- 0908.329.933 (Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
504	Bột trét SKY nội thất cao cấp chống thấm - trắng	kg	9.000								
505	Bột trét SKY ngoại thất cao cấp chống thấm - trắng	kg	10.000								
506	SKY - ALKALI PRIMER.INT Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	120.000								
507	SKY - ALKALI PRIMER.EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	160.000								
508	SKY - FAMI INTERIOR Sơn nội thất tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn.	kg	80.000								
509	SKY LEGEND COLORISED WATERPROOF Sơn chống thấm pha màu	kg	200.000								
510	SKY - GOLD EXTERIOR Sơn ngoại thất siêu mịn	kg	160.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN KONER VIỆT NAM **Địa chỉ Vp chính: LK 18-38, Khu đô thị mới Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Hà Nội.** **Nhà máy: Cụm công nghiệp Thanh Oai, Xã Bích Hoà, Huyện Thanh Oai, Hà Nội.** **ĐT: 02462837999 Hotline: 0945.707.737** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
511	SƠN LÓT NỘI THẤT KHÁNG KIỀM CAO CẤP KOR-204 (Kháng kiềm, kháng muối, độ bám cao, tạo màu sắc đồng đều)	kg	106.692								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
512	SƠN LÓT NỘI-NGOẠI THẤT KHÁNG KIỀM CAO CẤP KOR-206 (Kháng kiềm, kháng muối, độ bám dính cao, chống nấm mốc)	kg	144.186								
513	SƠN LÓT NGOẠI THẤT KHÁNG KIỀM CAO CẤP KOR-201 (Kháng kiềm, kháng muối, kháng khuẩn, chống nấm mốc, độ bám dính rất cao)	kg	174.945								
514	SƠN NỘI THẤT SIÊU TRẮNG TRẦN KOR-302 (Bề mặt mịn, độ bền dài, độ trắng tối ưu)	kg	96.905								
515	SƠN NỘI THẤT SIÊU TRẮNG TRẦN SÁNG BÓNG KOR-304 (Bề mặt sáng bóng, độ bền dài, độ trắng cao, lau chùi dễ)	kg	192.993								
516	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP KOR-308 (Bề mặt mịn, ngăn ngừa mốc, độ bền lâu)	kg	71.373								
517	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ KOR-310 (Bề mặt bóng mờ, lau chùi dễ dàng, độ bền dài)	kg	211.230								
518	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP KOR-312 (Bề mặt láng bóng, lau chùi dễ dàng, độ bền dài)	kg	275.294								
519	SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP KOR-301 (Màng sơn chắc, bền màu, chống tác hại của nước)	kg	137.934								
520	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG KOR-303 (Chống bong tróc, chống bám bẩn, màng sơn co giãn)	kg	293.476								
521	SƠN NGOẠI THẤT MEN SỨ ĐẶC BIỆT 8 IN 1 KOR-305 (Bề mặt bóng, siêu cứng, kháng kiềm, kháng khuẩn, màng sơn co giãn)	kg	324.492								
522	CHẤT CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG KOR-401 (Chống thấm hiệu quả, chống mốc, rong rêu)	kg	186.318								
523	SƠN CHỐNG THẤM MÀU ĐA NĂNG KOR-403 (Chống thấm vượt trội, tăng tính thẩm mỹ công trình)	kg	249.553								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
524	SƠN PHỦ BÓNG KOR-501 (Bề mặt láng bóng đẹp, chống mốc, tăng thẩm mỹ)	kg	245.833								
525	SƠN NHŨ MÀU ĐA NĂNG KOR-500 (Bề mặt láng bóng đẹp, hiệu ứng ánh kim cao, tăng thẩm mỹ)	kg	733.884								
526	BỘT BẢ NỘI THẤT CAO CẤP KOR-102 (Tạo bề mặt mịn, tạo độ bám, dễ thi công, tiết kiệm sơn)	kg	11.932								
527	BỘT BẢ NGOẠI THẤT CAO CẤP KOR-101 (Tạo bề mặt mịn, tạo độ bám, dễ thi công, tiết kiệm sơn)	kg	14.205								
CÔNG TY CP NHỰA ĐỒNG NAI **Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai** **Điện thoại: 02513 836 843** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
ỐNG uPVC (HỆ INCH) Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:93											
528	D114x3.2mm (Nối keo)	m	97.100								
529	D114x4.9mm (Nối keo)	m	146.400								
530	D168x4.3mm (Nối keo)	m	191.700								
531	D168x7.3mm (Nối keo)	m	320.100								
532	D21x1.6mm (Nối keo)	m	8.800								
533	D220x5.1mm (Nối keo)	m	300.600								
534	D220x8.7mm (Nối keo)	m	497.500								
535	D27x1.8mm (Nối keo)	m	12.400								
536	D34x2.0mm (Nối keo)	m	17.500								
537	D42x2.1mm (Nối keo)	m	23.200								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
538	D60x2.8mm (Nối keo)	m	44.000								
539	D90x2.9mm (Nối keo)	m	68.900								
540	D90x3.8mm (Nối keo)	m	89.100								
541	D315x9.2mm (Nối keo)	m	811.700								
542	BE PVC D114, loại dày	cái	234.400								
543	BE PVC D168, loại dày	cái	423.700								
544	BE PVC D90, loại dày	cái	159.000								
545	BE PVC D60, loại dày	cái	102.500								
546	Co 90 PVC D21, loại dày	cái	3.000								
547	Co 90 PVC D27, loại dày	cái	4.800								
548	Co 90 PVC D34, loại dày	cái	6.800								
549	Co 90 PVC D42, loại dày	cái	10.200								
550	Co 90 PVC D60, loại dày	cái	25.700								
551	Co 90 PVC D90, loại dày	cái	64.000								
552	Co 90 PVC D114, loại dày	cái	147.700								
553	Co 90 PVC D168, loại mỏng	cái	481.700								
554	Co 90 PVC D220, loại dày	cái	832.300								
555	Co 45 độ PVC D27, loại dày	cái	4.000								
556	Co 45 độ PVC D42, loại dày	cái	8.900								
557	Co 45 độ PVC D60, loại dày	cái	20.800								
558	Co 45 độ PVC D90, loại dày	cái	49.100								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
559	Co 45 độ PVC D114, loại dày	cái	99.900								
560	Co 45 độ PVC D168, loại dày	cái	338.600								
561	Co 45 độ PVC D220, loại dày	cái	611.700								
562	Côn PVC D60/42, loại dày	cái	13.800								
563	Côn PVC D60/49, loại dày	cái	14.300								
564	Côn PVC D90/49, loại dày	cái	28.400								
565	Côn PVC D90/60, loại dày	cái	28.800								
566	Côn PVC D114/60, loại dày	cái	56.900								
567	Côn PVC D114/90, loại dày	cái	63.700								
568	Côn PVC D168/114, loại dày	cái	169.500								
569	Côn PVC D220/168, loại dày	cái	587.100								
570	Giăng cao su bích đơn D 90	cái	27.500								
571	Giăng cao su bích đơn D 60	cái	19.800								
572	Keo dán ống PVC	cái	142.500								
573	Mối nối RN PVC D60, loại dày	cái	13.300								
574	Mối nối RN PVC D27, loại dày	cái	3.000								
575	Mối nối RT PVC D27, loại dày	cái	3.400								
576	Mối nối RT PVC D21, loại dày	cái	2.200								
577	Mối nối RN PVC D21, loại dày	cái	2.000								
578	Mối nối trơn PVC D27, loại dày	cái	3.200								
579	Nút bịt PVC D220, loại dày	cái	451.600								
580	Nút bịt PVC D168, loại dày	cái	179.100								
581	Nút bịt PVC D114, loại dày	cái	61.900								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
582	Nút bịtPVC D90, loại dày	cái	28.800								
583	Nút bịt nhựa D60, loại dày	cái	12.300								
584	Nút bịt nhựa D27, loại dày	cái	2.000								
585	Tê PVC D220, loại dày	cái	1.097.400								
586	Tê PVC D168, loại dày	cái	647.600								
587	Tê PVC D114, loại dày	cái	180.500								
588	Tê PVC D90, loại dày	cái	88.400								
589	Tê PVC D60, loại dày	cái	35.100								
590	Tê PVC D42, loại dày	cái	13.800								
591	Tê PVC D27, loại dày	cái	6.400								
592	Tê rút PVC D168/114, loại dày	cái	459.400								
593	Tê rút PVC D114/60, loại dày	cái	119.100								
594	Tê rút PVC D60/27	cái	24.400								
595	Van PVC D27	cái	22.700								
596	Van PVC D42	cái	56.400								
597	Van PVC D60	cái	124.500								
598	Tê rút PVC D220/168	cái	1.193.400								
599	Tê rút PVC D220/114	cái	782.800								
600	Ống nhựa uPVC D220mm x 6.6mm (Nối keo)	m	381.000								
601	Ống nhựa uPVC D49mm x 2.4mm (Nối keo)	m	30.100								
Ống HDPE - QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD											
602	D110 x 5.3mm	m	120.460								
603	D140 x 6.7mm	m	193.690								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
604	D160 x 7.7mm	m	254.330								
605	D180 x 10.7mm	m	392.730								
606	D200 x 9.6mm	m	398.890								
607	D250 x 11.9mm	m	612.970								
608	D315 x 12.1mm	m	786.720								
609	D315 x 15.0mm	m	979.510								
610	D63 x 3.0mm	m	39.970								
611	D90 x 4.30mm	m	89.730								
612	Co 90 HDPE D160, loại đúc	cái	445.200								
613	Co 90 HDPE D200, loại đúc	cái	757.900								
614	Co 45 độ HDPE D63, loại đúc	cái	51.840								
615	Co 45 độ HDPE D90, loại đúc	cái	97.900								
616	Co 45 độ HDPE D110, loại đúc	cái	154.000								
617	Co 45 độ HDPE D160, loại đúc	cái	339.200								
618	Co 45 độ HDPE D200, loại đúc	cái	614.800								
619	Tê HDPE D200, loại đúc	cái	1.113.000								
620	Tê HDPE D160, loại đúc	cái	614.800								
621	Mặt bích HDPE D63	cái	49.680								
622	Mặt bích HDPE D90	cái	86.900								
623	Mặt bích HDPE D110	cái	115.500								
624	Mặt bích HDPE D160	cái	265.000								
625	Mặt bích HDPE D200	cái	508.800								
626	Mặt bích HDPE D315	cái	1.284.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
627	Nút bịt HDPE D315	cái	1.284.000								
628	Ống nhựa HDPE D280mm x 13.4mm	mét	781.920								
629	Ống nhựa HDPE D180mm x 8.6mm	mét	320.220								
Tấm lắng lamella loại tiết diện hình thang											
630	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 1000	m2	7.269.200								
631	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 870	m2	6.324.200								
632	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 650	m2	4.757.300								
Tấm lắng lamella loại tiết diện hình vuông											
633	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 1000	m2	8.389.100								
634	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 1000	m2	5.816.900								
635	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 870	m2	7.315.800								
636	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 870	m2	5.077.900								
637	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 650	m2	5.499.500								
638	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 650	m2	3.827.200								
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG MỸ THUẬN **Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long** **Hotline: 098.998.3339** **(Giá này là giá bán tại Cảng, chưa có thuế VAT.** **Tại các huyện: Thành phố Vĩnh Long, Long Hồ, chi phí vận chuyển là 12.000đ/m3 và giá bán tăng thêm 45.000 đ/m3 đối với cấp phối Đá dăm Loại 1 và loại 2.** **Tại các huyện: Bình Minh, Tam Bình, Mang Thít và Bình Tân, chi phí vận chuyển là 25.000đ/m3.** **Tại các huyện: Vũng Liêm và Trà Ôn, chi phí vận chuyển là 42.000đ/m3).**											
I	**ĐÁ CÁC LOẠI**										
639	Cấp phối Đá dăm Loại 1 - TCVN 8859:2011	m3	378.000								
640	Cấp phối Đá dăm Loại 2 - TCVN 8859:2011	m3	363.300								
641	Đá 1x2 (đen)	m3	376.000								
642	Đá 1x2 (xanh, trắng, xám) - TCVN 7570:2006	m3	461.200								
643	Đá 4x6 (xanh, trắng, xám) - TCVN 9504:2012	m3	392.000								
BÊ TÔNG XI MĂNG (BÊ TÔNG TƯƠI) **Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long** **Hotline: 098.998.3339** **(Giá này là giá bán tại Trạm, chưa có thuế VAT.** **Tại các huyện: Bình Minh, Mang Thít, Vũng Liêm, Tam Bình, Bình Tân, Trà Ôn, chi phí vận chuyển là 75.000đ/m3** **Tại các huyện: Thành phố Vĩnh Long, Long Hồ, chi phí vận chuyển là 38.000đ/m3)**											

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
644	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	1.252.000								
645	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	1.291.000								
646	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	1.347.000								
647	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	1.425.000								
648	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3	1.457.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG MỸ THUẬN **Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long** **Hotline: 098.998.3339** **(Giá này chưa có thuế VAT, giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển sản phẩm đến công trình của khách hàng trong tỉnh Vĩnh Long và cẩu xuống)**											
I	**CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM**										
649	Cống Bê tông ly tâm D300-Via hè - TCVN 9113:2012	m	353.000								
650	Cống Bê tông ly tâm D300-H10 - TCVN 9113:2012	m	359.000								
651	Cống Bê tông ly tâm D300-H30 - TCVN 9113:2012	m	363.000								
652	Cống Bê tông ly tâm D400-Via hè - TCVN 9113:2012	m	425.000								
653	Cống Bê tông ly tâm D400-H10 - TCVN 9113:2012	m	442.000								
654	Cống Bê tông ly tâm D400-H30 - TCVN 9113:2012	m	456.000								
655	Cống Bê tông ly tâm D500-Via hè - TCVN 9113:2012	m	558.000								
656	Cống Bê tông ly tâm D500-H10 - TCVN 9113:2012	m	621.000								
657	Cống Bê tông ly tâm D500-H30 - TCVN 9113:2012	m	641.000								
658	Cống Bê tông ly tâm D600-Via hè - TCVN 9113:2012	m	614.000								
659	Cống Bê tông ly tâm D600-H10 - TCVN 9113:2012	m	701.000								
660	Cống Bê tông ly tâm D600-H30 - TCVN 9113:2012	m	721.000								
661	Cống Bê tông ly tâm D800-Via hè - TCVN 9113:2012	m	990.000								
662	Cống Bê tông ly tâm D800-H10 - TCVN 9113:2012	m	1.110.000								
663	Cống Bê tông ly tâm D800-H30 - TCVN 9113:2012	m	1.128.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
664	Cống Bê tông ly tâm D1000-Vỉa hè - TCVN 9113:2012	m	1.483.000								
665	Cống Bê tông ly tâm D1000-H10 - TCVN 9113:2012	m	1.679.000								
666	Cống Bê tông ly tâm D1000-H30 - TCVN 9113:2012	m	1.699.000								
667	Cống Bê tông ly tâm D1200-Vỉa hè - TCVN 9113:2012	m	2.542.000								
668	Cống Bê tông ly tâm D1200-H10 - TCVN 9113:2012	m	2.795.000								
669	Cống Bê tông ly tâm D1200-H30 - TCVN 9113:2012	m	2.815.000								
670	Cống Bê tông ly tâm D1500-Vỉa hè - TCVN 9113:2012	m	3.090.000								
671	Cống Bê tông ly tâm D1500-H10 - TCVN 9113:2012	m	3.745.000								
672	Cống Bê tông ly tâm D1500-H30 - TCVN 9113:2012	m	3.765.000								
673	Cống Bê tông ly tâm D2000-Vỉa hè - TCVN 9113:2012	m	4.880.000								
674	Cống Bê tông ly tâm D2000-H10 - TCVN 9113:2012	m	6.024.000								
675	Cống Bê tông ly tâm D2000-H30 - TCVN 9113:2012	m	6.044.000								
II	**GẠCH VỈA HÈ**										
676	Gạch Terrazzo (30x30)cm, dày 3cm - TCVN 7744:2013	m2	118.000								
677	Gạch Terrazzo (30x30)cm, dày 3cm (loại bóng) - TCVN 7744:2013	m2	146.700								
678	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3cm - TCVN 7744:2013	m2	129.000								
679	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3cm (loại bóng) - TCVN 7744:2013	m2	182.700								
680	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3,2cm - TCVN 7744:2013	m2	125.600								
681	Gạch trồng cỏ 2 lỗ 200x400x70(mm) - TCVN 6476:1999	viên	31.600								
682	Gạch trồng cỏ 2 lỗ 200x400x80(mm) - TCVN 6476:1999	viên	34.200								
683	Gạch Bê tông tự chèn (30x30)cm, dày 3cm (loại bóng) - TCVN 6476:1999	m2	146.700								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
684	Gạch Bê tông tự chèn (40x40)cm, dày 3cm (loại bóng) - TCVN 6476:1999	m2	152.700								
CÔNG TY TNHH MTV BẢO NGHI LINH **Địa chỉ: Tổ 9, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít** **(Giá này là giá bán chưa thuế VAT, giá này đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong tỉnh Vĩnh Long bằng đường thủy (trường hợp vận chuyển bằng đường bộ công thêm 35.000 đồng/m3) và tăng thêm giá bán ở thành phố Vĩnh Long, huyện Long Hồ và huyện Bình Tân là 57.000 đ/m3.**											
685	Cát san lấp	m3	182.500								
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM **Địa chỉ: : 231/25 Nguyễn Duy Dương, Phường 04, Quận 10, TPHCM** **SĐT DĐ: 0964.379.106 (Mr. Nguyễn Văn Tươi).** **(Giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, các phụ kiện kèm theo như: cột tiếp địa, khung móng, bảng điện, tủ điện được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
686	**Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08A** (30W-55W). Sữ dụng Chíp Vossloh-Schwabe (VS) ĐỨC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp. điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA	Bộ	5.700.000								
687	**Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08A** (60W-80W). Sữ dụng Chíp Vossloh-Schwabe (VS) ĐỨC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp. điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA Philips hoặc 20KA VS - Đức	Bộ	7.050.000								
688	**Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08B** (90W-110W). Sữ dụng Chíp Vossloh-Schwabe (VS) ĐỨC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp. điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA Philips hoặc 20KA VS - Đức	Bộ	8.150.000								
689	**Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08B** (120W-130W). Sữ dụng Chíp Vossloh-Schwabe (VS) ĐỨC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp. điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA Philips hoặc 20KA VS - Đức	Bộ	9.550.000								
690	**Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08B** (135W-150W). Sữ dụng Chíp Vossloh-Schwabe (VS) ĐỨC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp. điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA Philips hoặc 20KA VS - Đức	Bộ	11.000.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
691	Trụ tròn/bát giác côn cao 6 mét dày 3mm	Trụ	4.700.000								
692	Trụ tròn Côn/Bát giác cao 8m dày 3mm	Trụ	5.700.000								
693	Trụ tròn Côn/Bát giác cao 10m dày 4mm	Trụ	7.300.000								
694	Trụ tròn Côn/Bát giác cao 12m dày 4mm	Trụ	8.400.000								
695	Cần đèn BTLT đơn phi 60 x 2.5mm cao 2m vươn 1.5m	Cần	720.000								
696	Cần đèn BTLT đơn phi 49 x 2.5mm cao 2m vươn 1.5m	Cần	650.000								
NHÀ MÁY BÊ TÔNG HÙNG VƯƠNG - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG **Địa chỉ: Khu 4, Tuyến CN Cổ Chiên, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long** **ĐT: 0283.8533580 - 02702.471481 Fax: 0283.8534546 - 0273.964353** **(Giá này đã bao gồm chi phí bốc dỡ sản phẩm lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại Nhà máy, chưa có thuế giá trị gia tăng VAT)**											
I. CỐNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC (TCVN 9113:2012)											
697	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø300 (L=3.0m)	m	324.000								
698	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø400 (L=3.0m)	m	393.000								
699	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø500 (L=3.0m)	m	486.000								
700	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø600 (L=3.0m)	m	552.000								
701	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø700 (L=3.0m)	m	756.000								
702	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø800 (L=3.0m)	m	871.000								
703	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø900 (L=3.0m)	m	1.125.000								
704	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø1000 (L=3.0m)	m	1.303.000								
705	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø1200 (L=3.0m)	m	2.204.000								
706	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø1500 (L=3.0m)	m	2.723.000								
707	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø1800 (L=3.0m)	m	3.670.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
708	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø2000 (L=3.0m)	m	4.280.000								
709	Cống rung ép, H30 - Ø300 (L=3.0m)	m	334.000								
710	Cống rung ép, H30 - Ø400 (L=3.0m)	m	423.000								
711	Cống rung ép, H30 - Ø500 (L=3.0m)	m	557.000								
712	Cống rung ép, H30 - Ø600 (L=3.0m)	m	644.000								
713	Cống rung ép, H30 - Ø700 (L=3.0m)	m	830.000								
714	Cống rung ép, H30 - Ø800 (L=3.0m)	m	991.000								
715	Cống rung ép, H30 - Ø900 (L=3.0m)	m	1.320.000								
716	Cống rung ép, H30 - Ø1000 (L=3.0m)	m	1.486.000								
717	Cống rung ép, H30 - Ø1200 (L=3.0m)	m	2.441.000								
718	Cống rung ép, H30 - Ø1500 (L=3.0m)	m	3.296.000								
719	Cống rung ép, H30 - Ø1800 (L=3.0m)	m	4.614.000								
720	Cống rung ép, H30 - Ø2000 (L=3.0m)	m	5.273.000								
721	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø300 (L=4m)	m	355.000								
722	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø400 (L=4m)	m	424.000								
723	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø500 (L=4m)	m	556.000								
724	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø600 (L=4m)	m	615.000								
725	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø700 (L=4m)	m	859.000								
726	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø800 (L=4m)	m	988.000								
727	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø900 (L=4m)	m	1.282.000								
728	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø1000 (L=4m)	m	1.486.000								
729	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø1200 (L=3m)	m	2.540.000								
730	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø1250 (L=3m)	m	2.580.000								
731	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø1500 (L=3m)	m	3.088.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
732	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø1800 (L=3m)	m	4.217.000								
733	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø2000 (L=3m)	m	4.878.000								
734	Cống ly tâm, H30 - Ø200 (L=2m)	m	306.000								
735	Cống ly tâm, H30 - Ø300 (L=4m)	m	366.000								
736	Cống ly tâm, H30 - Ø400 (L=4m)	m	457.000								
737	Cống ly tâm, H30 - Ø500 (L=4m)	m	640.000								
738	Cống ly tâm, H30 - Ø600 (L=4m)	m	723.000								
739	Cống ly tâm, H30 - Ø700 (L=4m)	m	946.000								
740	Cống ly tâm, H30 - Ø800 (L=4m)	m	1.129.000								
741	Cống ly tâm, H30 - Ø900 (L=4m)	m	1.511.000								
742	Cống ly tâm, H30 - Ø1000 (L=4m)	m	1.701.000								
743	Cống ly tâm, H30 - Ø1200 (L=3m)	m	2.818.000								
744	Cống ly tâm, H30 - Ø1250 (L=3m)	m	2.947.000								
745	Cống ly tâm, H30 - Ø1500 (L=3m)	m	3.763.000								
746	Cống ly tâm, H30 - Ø1800 (L=3m)	m	5.328.000								
747	Cống ly tâm, H30 - Ø2000 (L=3m)	m	6.046.000								
748	Cống ly tâm - Ø300 (theo TK Sở GTCC)	m	425.000								
749	Cống ly tâm - Ø400 (theo TK Sở GTCC)	m	523.000								
750	Cống ly tâm - Ø600 (theo TK Sở GTCC)	m	836.000								
751	Cống ly tâm - Ø800 (theo TK Sở GTCC)	m	1.517.000								
752	Cống ly tâm - Ø1000 (theo TK Sở GTCC)	m	2.196.000								
753	Cống ly tâm - Ø1200 (theo TK Sở GTCC)	m	3.181.000								
754	Cống ly tâm - Ø1500 (theo TK Sở GTCC)	m	4.310.000								
755	Cống ly tâm - Ø2000 (theo TK Sở GTCC)	m	6.493.000								
II. CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC (TCVN 7888:2014)											

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
756	Cọc ống bê tông D300 - PC A300	m	285.000								
757	Cọc ống Bê tông D350 - PC A350	m	316.000								
758	Cọc ống bê tông D300 - PHC A300	m	267.000								
759	Cọc ống bê tông D300 - PHC B300	m	320.000								
760	Cọc ống bê tông D300 - PHC C300	m	373.000								
761	Cọc ống bê tông D350 - PHC A350	m	327.000								
762	Cọc ống bê tông D350 - PHC B350	m	383.000								
763	Cọc ống bê tông D350 - PHC C350	m	448.000								
764	Cọc ống bê tông D400 - PHC A400	m	438.000								
765	Cọc ống bê tông D400 - PHC B400	m	545.000								
766	Cọc ống bê tông D400 - PHC C400	m	587.000								
767	Cọc ống bê tông D500 - PHC A500	m	646.000								
768	Cọc ống bê tông D500 - PHC B500	m	775.000								
769	Cọc ống bê tông D500 - PHC C500	m	879.000								
770	Cọc ống bê tông D600 - PHC A600	m	830.000								
771	Cọc ống bê tông D600 - PHC B600	m	1.050.000								
772	Cọc ống bê tông D600 - PHC C600	m	1.176.000								
NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI ĐỊA KỸ THUẬT APT **Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An** **ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909** **Email: aptfactory@thaichau.vn** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
773	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	12.200								
774	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	15.500								
775	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	20.900								
776	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	24.500								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
777	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	20.000								
778	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	25.000								
779	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	30.800								
780	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	45.100								
781	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	37.900								
782	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	66.500								
783	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	63.800								
784	Bấc thấm đứng APT-T7A	m2	4.300								
785	Ô địa kỹ thuật Geocell APT GEO100	m2	110.000								
786	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135	m2	110.000								
787	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2	13.800								
788	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m2	22.560								
789	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m	34.800								
790	Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m2	49.200								
791	Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m2	70.800								
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI ĐỨC NHÃ **Địa chỉ: 260/14 Lạc Long Quân, Phường 10, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh** **Điện thoại: 0903 720 278; Anh Nhã; Email: info@ducnha.com; sales@ducnha.com** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
792	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EUModel NM 50/12S/C, 4kW/5.5HP.** Q= (30-60-81)m3/h, H=(26.5-20-11)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Chiếc	27.700.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
793	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 50/16B/B, 5.5kW/7.5HP.** Q= (30-60-81)m3/h, H=(31-21.5-9.5)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	35.250.000								
794	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 50/16A/B, 7.5kW/10HP.** Q= (30-60-81)m3/h, H=(38.5-30-19)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	38.200.000								
795	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 50/20A/C, 11kW/15HP.** Q= (24-60-78)m3/h, H=(55-45-32.5)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Chiếc	59.450.000								
796	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 50/20S/C, 15kW/20HP.** Q= (24-60-78)m3/h, H=(60-50.5-37)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	66.700.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
797	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 50/25B/C, 15kW/20HP.** Q= (24-54-69)m3/h, H=(69-57-43)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	72.700.000								
798	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/12E/C, 4kW/5.5HP.** Q= (37.8-66-108)m3/h, H=(16.5-15.1-9.2)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Chiếc	29.950.000								
799	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/12C/B, 5.5kW/7.5HP.** Q= (37.8-84-120)m3/h, H=(21.1-18.2-11.8)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	37.200.000								
800	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/12A/B, 7.5kW/10HP.** Q= (37.8-84-120)m3/h, =(25.9-23.3-17.6)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc.**Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	40.100.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
801	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/16B/C, 11kW/15HP.** Q= (48-108-132)m3/h, H=(32.6-27.9-23)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Chiếc	59.700.000								
802	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/16A/C, 15kW/20HP.** Q= (48-108-132)m3/h, H=(40.5-37.6-31.7)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	67.000.000								
803	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/16B/C, 11kW/15HP.** Q= (48-108-141)m3/h, H=(44-37.1-28.8)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	69.750.000								
804	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 80/16E/B, 7.5kW/10HP.** Q= (75-120-168)m3/h, H=(21.5-17.4-10.6)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Chiếc	44.450.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
805	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 80/16C/C, 11kW/15HP.** Q= (75-132-180)m3/h, H=(28.7-23.8-16.4)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	66.500.000								
806	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 80/16B/C, 15kW/20HP.** Q= (75-150-192)m3/h, H=(34.8-28.9-22.4)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. ng cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	73.350.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC AN GIANG **Địa chỉ: Số 140, Phan Bội Châu, Phường Bình Khánh, TP.Long Xuyên, Tỉnh An giang** **ĐT: 0296.3953666 - 0909.954316 (Nguyên) - 0918.515737 (Thành).** **(Hàng được giao đến Thành phố Vĩnh Long; Giá này chưa có thuế VAT).**											
A	**Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 1183:2017, TCVN 5574:2018 và TCVN 7888:2014**										
807	Cọc bê tông DƯL 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L≥2m	m	64.400								
808	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L≥2m	m	82.200								
809	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L≥2m	m	115.300								
810	Cọc bê tông DƯL 200 x 20-35Mp ≥ M400; L≥6m	m	264.200								
811	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; L≥6m	m	351.800								
B	**Gạch Terrazzo-Lát vĩa hè TCVN 7744: 2013**										
812	(400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3) - màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh, màu vàng	m^2	110.000								
C	**Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477: 2016**										
813	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên	1.650								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
814	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên	7.820								
815	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên	13.360								
Công ty Cổ phần Tập đoàn S.lighting **Địa chỉ: 23/1/8 đường số 27 khu phố 9, phường Hiệp Bình Chánh, Tp Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh** **ĐT: 098.343.5278 (Lê Chí Trung)** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
816	Bộ Đèn SL608 Modun SMD Slighting 30-50W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	6.650.000								
817	Bộ Đèn SL608 Modun SMD Slighting 55-75W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	7.850.000								
818	Bộ Đèn SL608 Modun SMD Slighting 80-95W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	8.650.000								
819	Bộ Đèn SL608 Modun SMD Slighting 100-120W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	9.510.000								
820	Bộ Đèn SL608 Modun SMD Slighting 130-150W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	10.285.000								
821	Bộ Đèn SL608 Modun SMD Slighting 160-180W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	11.000.000								
822	Bộ Đèn SL602 Modun SMD Slighting 35-65W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	7.490.000								
823	Bộ Đèn SL602 Modun SMD Slighting 70-90W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	8.780.000								
824	Bộ Đèn SL602 Modun SMD Slighting 110-135W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	9.856.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
825	Bộ Đèn SL602 Modun SMD Slighting 140-160W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	10.790.000								
826	Bộ Đèn SL602 Modun SMD Slighting 170-180W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	11.785.000								
827	Bộ Đèn SL601 Slighting 60-80W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	8.105.000								
828	Bộ Đèn SL601 Slighting 90-110W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	9.550.000								
829	Bộ Đèn SL601 Slighting 120-140W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	11.150.000								
830	Bộ Đèn SL601 Slighting 150-170W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	12.050.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM -CADIVI **Địa chỉ: 70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM** **ĐT: 02838292971, Di động: 0913.854809 (Anh Hải)** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
I	***Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng), TC AS/NZS 5000.1***										
831	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	4.660								
832	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m	6.570								
833	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	8.430								
834	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	12.000								
835	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	19.460								
II	***Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng), TCVN 6610-5***										
836	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	9.680								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
837	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m	13.640								
838	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m	49.610								
III	***Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng), TC AS/NZS 5000.1***										
839	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m	6.240								
840	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m	10.180								
841	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m	37.460								
842	CV-50-0,6/1 kV	m	169.310								
843	CV-240-0,6/1 kV	m	850.730								
844	CV-300-0,6/1 kV	m	1.067.060								
IV	***Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1***										
845	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m	57.260								
846	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m	115.090								
847	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m	309.710								
V	***Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC), TCVN 5935-2***										
848	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m	411.750								
849	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m	968.740								
VI	***Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC), TCVN 5935-2/ IEC 60502-2***										
850	CXV/SEhh-DSTA-3x240-12/20(24) kV	m	4.064.403								
851	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	m	3.553.090								
VII	***Dây điện lực (AV)-0,6/1kV, AS/NZS 5000.1***										
852	AV-16-0,6/1 kV	m	7.330								
853	AV-35-0,6/1 kV	m	13.450								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
854	AV-50-0,6/1 kV	m	18.820								
855	AV-70-0,6/1 kV	m	25.400								
856	AV-95-0,6/1 kV	m	34.500								
857	AV-120-0,6/1 kV	m	42.000								
858	AV-500-0,6/1 kV	m	166.800								
VIII	***Dây nhôm lõi thép, TCVN 5064***										
859	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m	17.640								
860	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	34.170								
861	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	m	85.070								
IX	***Dây nhôm lõi thép, TCVN 6447/AS 3560***										
862	LV-ABC-4x25-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	42.300								
863	LV-ABC-4x35-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	54.200								
864	LV-ABC-4x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	73.500								
865	LV-ABC-4x70-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	100.700								
866	LV-ABC-4x95-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	132.900								
867	LV-ABC-4x120-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	168.300								
X	***Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC***										
868	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	22.700								
869	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	32.400								
870	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	1.246.000								

CÔNG TY TNHH Sản Xuất Thương Mại & Dịch Vụ Đại Quang Phát
Địa chỉ:17 Đường số 11, KP.4, P.Linh Xuân, Q.Thủ Đức. TP. Hồ Chí Minh
VPGD: Số 27 đường M, KHC Dĩ An, TX Dĩ An, Bình Dương
Điện thoại: 0901 312 382 - 097 440 6621 - Mr Mỹ
Giao hàng miễn phí tại TP. Hồ Chí Minh; Giá này chưa có thuế VAT.

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
871	Đèn đường Led Nikkon 30W - 40W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia	bộ	6.750.000								
872	Đèn đường Led Nikkon 55W - 65W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia	bộ	7.350.000								
873	Đèn đường Led Nikkon 70W - 85W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia	bộ	8.100.000								
874	Đèn đường Led Nikkon 90W - 105W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia	bộ	8.625.000								
875	Đèn đường Led Nikkon 110W - 125W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia	bộ	10.350.000								
876	Đèn đường Led Nikkon 130W - 150W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia	bộ	11.850.000								
877	Đèn đường Led Nikkon 160W - 180W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia	bộ	14.250.000								
878	Đèn đường Led Nikkon 40W-60W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia	bộ	8.250.000								
879	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 60- 80W - Malaysia	bộ	28.425.000								
880	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 100-120W - Malaysia	bộ	55.300.000								

CÔNG TY TNHH CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN
Địa chỉ: 128/11 Tân Hương, P Tân Quý, Q Tân Phú
Địa chỉ kho: 16/10/3 đường số 9, P Bình Hưng Hoà, Q Bình Tân
ĐT: 0707099998 (NGUYỄN MINH TRÍ)
(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)

I	**Bộ đèn đường AXIS LED hiệu MIMO - Lắp ráp tại Công ty TRUNG SƠN bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét – tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu Âu), (ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002), đạt nhãn tiết kiệm năng lượng.**

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
881	Bộ đèn đường **AXIS LED SMD 40W - 65W.** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ **140lm/W**.	Bộ	6.430.000								
882	Bộ đèn đường **AXIS LED SMD 70W - 85W.** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ **140lm/W**.	Bộ	7.650.000								
883	Bộ đèn đường **AXIS LED SMD 90W - 105W.** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ **140lm/W**.	Bộ	9.570.000								
884	Bộ đèn đường **AXIS LED SMD 105W - 120W.** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ **140lm/W**.	Bộ	10.690.000								
885	Bộ đèn đường **AXIS LED SMD 125W - 150W.** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ **140lm/W**.	Bộ	12.100.000								
886	Bộ đèn đường **AXIS LED SMD 160 - 180W.** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ **140lm/W**.	Bộ	13.650.000								
II	**Bộ đèn đường ORBIT LED hiệu MIMO – Lắp ráp tại Công ty TRUNG SƠN bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét – tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu Âu), (ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002), đạt nhãn tiết kiệm năng lượng.**										
887	Bộ đèn đường **ORBIT LED SMD 40W - 65W.** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ **140lm/W.**	Bộ	7.350.000								
888	Bộ đèn đường **ORBIT LED SMD 70W - 85W.** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ **140lm/W**.	Bộ	8.900.000								
889	Bộ đèn đường **ORBIT LED SMD 90W - 105W.** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ **140lm/W.**	Bộ	9.900.000								
890	Bộ đèn đường **ORBIT LED SMD 105W - 120W.** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ **140lm/W.**	Bộ	10.450.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
891	Bộ đèn đường **ORBIT LED SMD 125W - 150W.** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ **140lm/W.**	Bộ	11.850.000								
892	Bộ đèn đường **ORBIT LED SMD 150W - 160W.** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ **140lm/W.**	Bộ	13.680.000								
III	**Bộ đèn đường RYLAI LED hiệu MIMO – Lắp ráp tại Công ty TRUNG SƠN bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét – tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu Âu), (ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, TCVN 7722-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002), đạt nhãn tiết kiệm năng lượng.**										
893	Bộ đèn đường **RYLAI LED SMD 40W - 65W.** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ **140lm/W**.	Bộ	8.200.000								
894	Bộ đèn đường **RYLAI LED SMD 70W - 85W.** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ **140lm/W**.	Bộ	9.350.000								
895	Bộ đèn đường **RYLAI LED SMD 90W - 105W.** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ **140lm/W**.	Bộ	10.300.000								
896	Bộ đèn đường **RYLAI LED SMD 105W - 120W.** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ **140lm/W.**	Bộ	12.150.000								
897	Bộ đèn đường **RYLAI LED SMD 125W - 150W.** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ 140lm/W.	Bộ	13.750.000								
898	Bộ đèn đường **RYLAI LED SMD 160W - 180W.** Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang ≥ **140lm/W.**	Bộ	15.850.000								
CHI NHÁNH VĨNH LONG - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN UNIS **16A/6 Tân Bình, Tân Hạnh, Long Hồ, Vĩnh Long** **Hotline: 1800 234509 - (0270) 3949.695** **SĐT: 0907.992202 - 0789.111.188 (A. Sang)** **Email: sang.unisceramic@gmail.com** **(Giá này chưa có thuế VAT, được áp dụng tại thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long)**											
899	Gạch lát 30x30 Ceramic, Hộp 11 viên	m2	136.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
900	Gạch lát 50x50 Sân Vườn Ceramic KTS mài cạnh, Hộp 6 viên	m2	120.000								
901	Gạch lát 60x60 Ceramic, Hộp 4 viên	m2	118.000								
902	Gạch lát 60x60 Porcelain bóng kính, màu Sáng, Hộp 4 viên	m2	161.000								
903	Gạch lát 60x60 Porcelain bóng kính, màu Tối, Hộp 4 viên	m2	217.000								
904	Gạch lát 80x80 Porcelain Bóng kính toàn phần, Hộp 3 viên	m2	221.000								
905	Gạch lát 100x100 Porcelain Bóng kính, Hộp 2 viên	m2	374.000								
906	Gạch ốp 30x60 Ceramic, Hộp 8 viên	m2	114.000								
907	Gạch ốp 30x60 Semi Porcelain bóng kính, Hộp 8 viên	m2	175.000								
908	Gạch ốp 30x60 Porcelain bóng kính, Hộp 8 viên	m2	194.000								
909	Gạch ốp 40x80 Ceramic, Hộp 4 viên	m2	180.000								
910	Gạch lát 15.5x80, Porcelain Hộp 8 viên	m2	238.000								
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA** **Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà Viglacera - Số 1- Đại lộ Thăng Long - P. Mễ Trì - Q. Nam Từ Liêm - Hà Nội.** **Điện thoại: (024) 35430720 - Fax: (024) 354307267** **VP Miền Nam: 433 Cộng Hòa, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.** **Dự án Miền Nam: Lê Thanh Sang - 0938.111.801 - sanglt@viglaceratiles.vn** **Website: http://www.viglaceratiles.vn** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
A. Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera - TCVN 7745:2007, QCVN 16:2019/BXD											
911	Gạch Granite - Quy cách: 800x800mm	m2	398.000								
912	Gạch Granite - Quy cách: 600x1200mm	m2	611.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
913	Gạch Granite - Quy cách: 600x600mm	m2	330.000								
914	Gạch Granite - Quy cách: 300x600mm	m2	340.000								
B. Sản phẩm gạch ốp lát Bán sứ Viglacera - TCVN 7745:2007, QCVN 16:2019/BXD											
915	Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 600x600mm	m2	246.000								
916	Gạch Semi-porcelain - Quy cách: 300x600mm	m2	254.000								
C. Sản phẩm gạch ốp lát Ceramic Viglacera - TCVN 7745:2007, QCVN 16:2019/BXD											
917	Gạch Ceramic - Quy cách: 500x500mm	m2	198.000								
918	Gạch Ceramic - Quy cách: 400x400mm	m2	186.000								
919	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x600mm	m2	204.000								
920	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x450mm	m2	176.000								
921	Gạch Ceramic - Quy cách: 300x300mm	m2	200.000								
922	Gạch Ceramic - Quy cách: 250x400mm	m2	154.000								
923	Ngói Viglacera	m2	388.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ ĐÔ THỊ VIỆT **Địa chỉ: 250 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp HCM** **Điện thoại: 0919.149.565; Mr Quý; Email: duyquy@vucio.com** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
924	Đồng hồ Woltman H4000 DN100 Hiệu: Honeywell R125, IP68 Ổ trục bằng cacbua vonfram và sapphire tổng hợp cứng Thân bằng gang sơn phủ Epoxy	Cái	16.700.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
925	Đồng hồ Woltman H4000 DN150 Hiệu: Honeywell R125, IP68 Ổ trục bằng cacbua vonfram và sapphire tổng hợp cứng Thân bằng gang sơn phử Epoxy	Cái	33.400.000								
926	Đồng hồ Woltman H4000 DN200 Hiệu: Honeywell R125, IP68 Ổ trục bằng cacbua vonfram và sapphire tổng hợp cứng Thân bằng gang sơn phủ Epoxy	Cái	37.500.000								
927	Đồng hồ đa tia M180 DN15 Hiệu: Honeywell R100, IP68, Cấp 2 Thân bằng đồng thau sơn phủ Epoxy	Cái	450.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM - CN HỒ CHÍ MINH **Địa chỉ: 44C xa lộ Hà Nội, KP Hiệp Thắng, Phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương** **ĐT: 0989.740.510 - 0274.3555.307 - hotline : 19008902** **Email: Jymec.vn@gmail.com** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
928	Bột bả nột thất (bao 40 kg)	Kg	10.500								
929	Bột bả nột thất và ngoại thất (bao 40 kg)	Kg	12.350								
930	Bột bả ngoại thất (bao 40 kg)	Kg	13.900								
931	Sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít)	Lit	151.500								
932	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18 lít)	Lit	200.000								
933	Sơn nước nội thất 3 in 1 (18 lít)	Lit	66.000								
934	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	Lit	128.000								
935	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lit	260.000								
936	Sơn nội thất siêu trắng	Lit	111.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
937	Sơn mịn ngoài	Lit	153.000								
938	Sơn ngoại thất chống phai màu	Lit	205.000								
939	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lit	353.000								
940	Sơn chống thấm	Kg	216.000								
CÔNG TY TNHH SX TM DV KỸ THUẬT VIỆT NHẬT **Địa chỉ: 490A Điện Biên Phủ, Phường 21, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh** **Di Động: 0913.221.249 (Nguyễn Thị Thu Nhị). Website: www.vinalico.vn** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
941	**Đèn Đường LED VINALICO 30÷50W** Hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W, IK08, IP66, Dimming 2÷5 cấp, Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI, Chống sét 10÷20kV, Chip LED, Driver thuộc thương hiệu Châu Âu, Bảo hành 5 năm	Bộ	5.900.000								
942	**Đèn Đường LED VINALICO 60÷80W** Hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W, IK08, IP66, Dimming 2÷5 cấp, Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI, Chống sét 10÷20kV, Chip LED, Driver thuộc thương hiệu Châu Âu, Bảo hành 5 năm	Bộ	6.400.000								
943	**Đèn Đường LED VINALICO 90÷110W** Hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W, IK08, IP66, Dimming 2÷5 cấp, Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI, Chống sét 10÷20kV, Chip LED, Driver thuộc thương hiệu Châu Âu, Bảo hành 5 năm	Bộ	7.100.000								
944	**Đèn Đường LED VINALICO 120÷130W** Hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W, IK08, IP66, Dimming 2÷5 cấp, Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI, Chống sét 10÷20kV, Chip LED, Driver thuộc thương hiệu Châu Âu, Bảo hành 5 năm	Bộ	7.500.000								
945	**Đèn Đường LED VINALICO 135÷150W** Hiệu suất phát quang ≥ 140 lm/W, IK08, IP66, Dimming 2÷5 cấp, Có kết nối điều khiển thông minh 1÷10V/DALI, Chống sét 10÷20kV, Chip LED, Driver thuộc thương hiệu Châu Âu, Bảo hành 5 năm	Bộ	9.000.000								
946	Trụ điện thép tròn côn (hoặc bát giác côn), cao 6 mét dày 3mm, mạ nhúng kẽm nóng	Bộ	4.100.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
947	Trụ điện thép tròn côn (hoặc bát giác côn), cao 8 mét dày 3mm, mạ nhúng kẽm nóng	Bộ	5.000.000								
948	Trụ điện thép tròn côn (hoặc bát giác côn), cao 10 mét dày 4mm, mạ nhúng kẽm nóng	Bộ	6.400.000								
949	Trụ điện thép tròn côn (hoặc bát giác côn), cao 12 mét dày 4mm, mạ nhúng kẽm nóng	Bộ	7.400.000								
950	Cần đèn đơn D60 dày 2mm, cao 2m, vươn 1.5m, mạ nhúng kẽm nóng	Bộ	600.000								
951	Cần đèn đơn D60 dày 3mm, cao 2m, vươn 1.5m, mạ nhúng kẽm nóng	Bộ	700.000								
CÔNG TY TNHH XNK JISTEEL **Địa chỉ: Số 17 Tổ 26, Ấp Phú Thành, xã Tân Phú, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long** **ĐT: 0932.873739 - 0939.291298** **Email: jisco.vn@gmail.com** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
952	Đinh coppha 5F chất lượng cao (2,7 x 50mmm)	Kg	19.000								
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC **Địa chỉ: Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội** **ĐT: 0868.496.188 (Phạm Quang Tuấn)** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
ĐÈN ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ											
953	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	Cái	5.051.200								
954	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	Cái	6.609.400								
955	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	Cái	5.574.800								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
956	Đèn Led đường phố IOTA-100W năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Cree) (TCVN 7722-1:2017)	Bộ	10.743.600								
957	Bộ đèn LED MB-3135 50W tấm pin năng lượng mặt trời liền thể với đèn 15AH-20AH-25AH (Chip: Lumiled Philips) (TCVN 7722-1:2017)	Bộ	3.385.200								
958	Bộ đèn LED MB-3140 60W tấm pin năng lượng mặt trời liền thể với đèn 15AH-20AH-25AH (Chip: Lumiled Philips) (TCVN 7722-1:2017)	Bộ	4.957.400								
959	Bộ đèn LED MB-3340 80W tấm pin năng lượng mặt trời liền thể với đèn 15AH-20AH-25AH (Chip: Lumiled Philips) (TCVN 7722-1:2017)	Bộ	5.370.400								
960	Đèn Led IOTA-150W năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Cree) (TCVN 7722-1:2017)	Bộ	12.520.200								
961	Bộ đèn LED pha MB02-200W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-30AH-36AH (Chip: Lumiled Philips) (TCVN 7722-1:2017)	Bộ	5.943.000								
962	Bộ đèn LED pha MB02-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-30AH-36AH (Chip: Lumiled Philips) (TCVN 7722-1:2017)	Bộ	5.175.800								
963	Bộ đèn LED pha MB02-300W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-30AH-36AH (Chip: Lumiled Philips)	Bộ	8.234.800								
964	Bộ đèn LED PI-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-32AH-42AH DIM 5 cấp (Chip: Lumiled Philips) (TCVN 7722-1:2017)	Bộ	8.614.200								
965	Bộ đèn LED PHI-60W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 60AH (Chip: Lumiled Philips) (TCVN 7722-1:2017)	Bộ	6.885.200								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
966	Bộ đèn LED CHI-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 50AH-72AH-96AH DIM 5 cấp (Chip: Lumiled Philips) (TCVN 7722-1:2017)	Bộ	11.452.000								
967	Đèn Led đường phố KAPPA-200W năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Lumiled Philips) (TCVN 7722-1:2017)	Bộ	11.002.600								
968	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Bộ	7.260.400								
969	Đèn Led đường phố CHI-100W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	Bộ	10.743.600								
970	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	Bộ	3.385.200								
971	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	Bộ	4.957.400								
972	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	Bộ	5.370.400								
973	Đèn pha Led MB08 100W NLMT (TCVN 7722-1:2017)	Cái	2.310.000								
974	Đèn pha Led MB05-200w (TCVN 7722-1:2017)	Cái	3.215.800								
975	Đèn pha Led MB03-300w (TCVN 7722-1:2017)	Cái	5.313.000								
976	Đèn pha LED MB03- 400w (TCVN 7722-1:2017)	Cái	5.817.000								
977	Đèn pha LED MB02-500w (TCVN 7722-1:2017)	Cái	8.393.000								
978	Đèn pha LED MB02-600w (TCVN 7722-1:2017)	Cái	11.132.800								
979	Đèn pha LED MB04-800w (TCVN 7722-1:2017)	Cái	19.834.920								
980	Đèn pha LED MB07-1000w (TCVN 7722-1:2017)	Cái	23.334.920								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
KHUNG MÓNG CỘT											
981	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	420.000								
982	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	455.000								
983	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	480.000								
984	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	700.000								
985	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	2.779.000								
986	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	3.472.000								
987	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	13.804.000								
988	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	17.990.000								
CỘT ĐÈN SÂN, VƯỜN TRANG TRÍ											
989	Đế DP03 gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	8.562.400								
990	Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	5.805.800								
991	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	13.315.000								
992	Cột DC01 đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	6.503.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
993	Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	9.140.000								
994	Đế cột NOUVO đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	10.196.000								
CẦN ĐÈN LẮP VÀO THÂN CỘT THÉP - D78											
995	Cần đơn MB06-D, MB01-D, MB02-D, MB05-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	1.699.800								
996	Cần kép MB06-K, MB01-K, MB02-K, MB05-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	2.333.000								
997	Cần đơn MB03-D, MB04-D, MB05-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D, MB10-D (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	1.929.200								
998	Cần kép MB03-K, MB04-K, MB05-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K, MB10-K (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	2.263.800								
CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - LIỀN CẦN ĐƠN											
999	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	3.500.000								
1000	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	4.055.800								
1001	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	4.659.200								
1002	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	5.401.200								
1003	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	8.046.000								
1004	Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	8.660.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
THÂN CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - D78											
1.005	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	2.380.000								
1.006	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	3.175.200								
1.007	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	4.264.400								
1.008	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	4.960.200								
1.009	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	7.514.200								
1.010	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	9.400.000								
1.011	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	11.400.000								
CỘT GIÀN ĐÈN NÂNG HẠ (Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16)											
1.012	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	136.360.000								
1.013	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	153.160.000								
1.014	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	167.160.000								
1.015	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	187.600.000								
1.016	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	221.200.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
CỘT ĐÈN PHA SÂN											
1.017	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	25.928.000								
1018	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	32.942.000								
1019	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	34.329.400								
1020	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	38.528.000								
Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang											
1021	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	4.000.000								
1022	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	6.500.000								
1023	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	7.960.000								
1024	Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	2.800.000								
1025	Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	4.100.000								
1026	Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	4.900.000								
1027	Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	3.360.000								
1028	Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái	3.700.000								
1029	Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	4.500.000								
1030	Song chắn rác Composite 960x530 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	4.060.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1031	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	4.200.000								
1032	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	6.460.000								
1033	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	7.960.000								
1034	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	5.400.000								
1035	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	7.500.000								
1036	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	8.500.000								
CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG											
1037	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	25.800.000								
1038	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	24.600.000								
1039	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 4.4m, dày 3mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	4.616.000								
1040	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 2,9m, dày 3mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	3.625.000								
1041	Đèn LED cảnh báo tìn hiệu giao thông màu vàng, màu đỏ, đi chậm SLOW D300 sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) hoặc điện áp (12V-24V-48V-220V)	Cái	14.600.000								
1042	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (72-125LED), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Bộ	16.112.000								
1043	Đèn LED THGT 2 x D300	Cái	11.120.000								
1044	Đèn LED THGT 3 x D200	Cái	12.120.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1045	Đèn LED THGT 3 x D300 (128-168-216 LED)	Cái	15.940.000								
1046	Đèn mũi tên chỉ hướng màu xanh D300, (125 LED)	Cái	5.800.000								
1047	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	6.360.000								
1048	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	7.240.000								
1049	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	5.360.000								
1050	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	7.400.000								
1051	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái	12.000.000								
1052	Đèn LED đi bộ 2 x D300 (72/73 Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	9.800.000								
1053	Đèn LED đi bộ D300 (48/48 Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	5.900.000								
1054	Trụ tủ điều khiển THGT kích thước 1000x600x400mm: Tủ điều khiển THGT điều khiển thông minh tự động 4 pha (Inteigent traffic signal Controller) Điện áp đầu vào 220VAC 60Hz, Số đầu ra tín hiệu 44 đường (12 nhóm tín hiệu 3 mưu, 4 nhóm tín hiệu đèn cho người đi bộ). Bộ điều khiển Vi xử lý 25280 GB tần số hoạt động 47-63 Hz, bộ nhớ 512KB - Cổng kết nối RS-232 hoặc cổng LAN - Điều khiển đen tin hiệu công nghệ phi tiếp điểm MOSFET, khả năng đóng cắt tối thiểu 20.000 lần ngày đêm, độ bên cao, Có khả năng kết nối, tích hợp tương thích hoàn toàn với các module ins điện dự phòng và modul cái đặt điều 10 1 khiển. Bộ điều khiển có khả năng giao tiếp với thiết bị giao diện người – may HMI thông nút bằm. Kiểu hoạt động độc lập, kiểu định sẵn theo thời gian hoặc thay đổi theo khung giờ thấp điểm, cao điểm, kiểu cánh báo nhảy vàng vào ban đêm hoặc khi có sự cố. Có khả năng đồng bộ chu kỳ thời gian giữa bộ đếm hư và các đèn tín hiệu; Vỏ tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	Bộ	84.000.000								
1055	Bộ lưu điện dự phòng UPS 1400Va-1500Va và AcQuy	Bộ	44.800.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1056	Tấm PIN năng lượng mặt trời áp mái phù hợp với quy hoạch điện 8	Bộ	65.000.000								
1057	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 30A-32A-40A-50A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Bộ	23.700.000								
1058	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Bộ	24.900.000								
1059	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)	Bộ	27.900.000								
1060	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)	Bộ	25.700.000								
1061	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Bộ	29.900.000								
1062	Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)	Bộ	37.900.000								
1063	Tủ điện 50A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Bộ	60.000.000								
1064	Tủ điện 60A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Bộ	64.000.000								
1065	Tủ điện 75A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Bộ	64.000.000								
1066	Tủ điện 100A lắp đặt bộ điều khiển tập trung thông minh tại tủ DCU-HG680/2KC	Bộ	82.000.000								
F	**NHIÊN LIỆU**										
Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 21 tháng 7 năm 2023 (Căn cứ Quyết định số 403/PLXVL-QĐ-KD ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).											
1.067	Xăng không chì Ron 95 - III	lít	21.127	21.127	21.127	21.127	21.127	21.127	21.127	21.127	
1068	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít	20.055	20.055	20.055	20.055	20.055	20.055	20.055	20.055	
1069	Dầu Diesel 0,05S - II	lít	18.082	18.082	18.082	18.082	18.082	18.082	18.082	18.082	
1070	Dầu hỏa 2 - K	lít	17.782	17.782	17.782	17.782	17.782	17.782	17.782	17.782	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*

Ghi chú:

- Đơn giá này dùng để tham khảo trong quá trình lập dự toán;

- Ngoài các vật liệu có ghi chú phí vận chuyển trên bảng giá, các vật liệu còn lại giá đã Bao gồm phí vận chuyển đến các bến, bãi, kho của các cửa hàng kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng tại thành phố, thị xã và các thị trấn thuộc huyện, đã tính phí vận chuyển đến chân công trình xây dựng;

- Đối với các gói thầu sử dụng vốn nhà nước thuộc hình thức chỉ định thầu, nếu các loại sản phẩm, vật liệu, vật tư có cùng tính năng kỹ thuật tương đương có giá công bố khác nhau thì ưu tiên sử dụng loại có chi phí thấp hơn được tính đến chân công trình (Bao gồm vật liệu, vật tư, sản phẩm và chi phí vận chuyển).

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi tường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án./.

Nôi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Vật liệu Xây dựng - BXD;
- Cục Quản lý Giá - BTC;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND các huyện, thị xã và TP;
- Sở Tài chính;
- Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có liên quan;
- BGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT, P.QLXD.

SỞ TÀI CHÍNH
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Phan Thanh Hoàng

SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Đoàn Thanh Bình